Công Ty Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, T. An Giang

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Thành phố Long Xuyên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600168736
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.07.22 11:22:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2024

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,491,313,163,533**	**2,589,274,600,209**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**23,588,728,688**	**30,313,588,620**
1. Tiền	111		19,138,728,688	23,763,588,620
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,450,000,000	6,550,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**46,145,229,436**	**66,163,630,137**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	46,145,229,436	66,163,630,137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**630,961,496,110**	**672,351,017,682**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	511,245,911,275	499,042,438,745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	146,329,092,338	204,946,919,659
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	7,284,611,231	6,786,010,817
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(36,595,998,260)	(42,122,231,065)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	2,697,879,526	2,697,879,526
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,704,286,990,163**	**1,711,027,584,033**
1. Hàng tồn kho	141	V.9	1,721,896,528,729	1,726,557,959,992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.9	(17,609,538,566)	(15,530,375,959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**86,330,719,136**	**109,418,779,737**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	6,842,330,529	7,641,224,590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79,488,388,607	101,777,555,147
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1,838,371,428,866**	**1,844,153,632,993**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7,914,240,886**	**6,148,570,554**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	341,656,062	461,795,593
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	7,572,584,824	5,686,774,961
II. Tài sản cố định	**220**		**463,184,224,021**	**467,782,873,081**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	40,793,763,160	48,726,359,720
- Nguyên giá	222		455,478,155,414	480,555,966,054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(414,684,392,254)	(431,829,606,334)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	79,441,846,611	72,610,385,224
- Nguyên giá	225		101,080,308,310	88,125,379,979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(21,638,461,699)	(15,514,994,755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	342,948,614,250	346,446,128,137
- Nguyên giá	228		375,644,478,087	375,481,151,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32,695,863,837)	(29,035,023,113)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**291,370,640,302**	**287,439,831,484**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	291,370,640,302	287,439,831,484
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,040,054,711,015**	**1,042,497,194,097**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	971,000,000,000	971,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	69,240,000,000	69,240,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	20,304,000,000	20,304,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2b	(20,489,288,985)	(18,046,805,903)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35,847,612,642**	**40,285,163,777**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	35,847,612,642	40,285,163,777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4,329,684,592,399**	**4,433,428,233,202**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1,615,524,062,331**	**1,761,444,782,509**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,593,511,788,220**	**1,731,471,337,082**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	397,987,953,224	244,706,752,321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	27,595,703,817	8,333,914,308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	185,437,781	4,433,920,643
4. Phải trả người lao động	314	V.18	22,029,562,817	21,530,595,380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	10,051,481,543	6,450,250,957
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		605,837,011	1,404,669,966
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	12,070,832,854	54,920,642,717
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1,122,731,242,195	1,389,317,853,812
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	253,736,978	372,736,978
II. Nợ dài hạn	**330**		**22,012,274,111**	**29,973,445,427**
1. Phải trả dài hạn khác	337			2,341,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	22,012,274,111	27,632,445,427
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**V.23**	**2,714,160,530,068**	**2,671,983,450,693**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,714,160,530,068**	**2,671,983,450,693**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		1,335,396,250,000	1,335,396,250,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,335,396,250,000	1,335,396,250,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,489,209,100	21,489,209,100
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(27,587,629,848)	(27,587,629,848)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,384,862,700,816	1,342,685,621,441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,342,685,621,441	1,342,685,621,441
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,177,079,375	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4,329,684,592,399**	**4,433,428,233,202**

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Kim Thơ	Nguyễn Hà Thu Diễm	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Minh Cảnh

Công Ty Cổ Phần Nam Việt
19D Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, T.An Giang

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2024

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,251,201,949,695	1,187,686,206,273	2,280,957,150,247	2,457,186,946,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15,755,924,691	16,505,789,250	15,970,906,949	17,412,039,752
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1,235,446,025,004**	**1,171,180,417,023**	**2,264,986,243,298**	**2,439,774,907,023**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,157,906,545,783	1,170,730,235,525	2,143,328,217,961	2,339,706,866,261
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	**20**		**77,539,479,221**	**450,181,498**	**121,658,025,337**	**100,068,040,762**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	64,282,210,397	31,904,488,689	81,187,615,879	86,404,816,708
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	20,171,587,121	31,879,958,447	38,582,962,212	59,163,501,467
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17,128,032,141	26,705,649,282	33,380,927,665	50,521,013,015
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	66,469,674,568	39,227,046,082	97,735,624,001	91,161,594,752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15,595,969,124	17,676,926,675	25,906,456,947	29,531,847,304
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**39,584,458,805**	**(56,429,261,017)**	**40,620,598,056**	**6,615,913,947**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3,028,497,984	4,802,181,767	3,788,835,951	6,862,727,576
12. Chi phí khác	32	VI.9	1,755,921,189	956,344,547	2,213,645,022	972,170,291
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1,272,576,795**	**3,845,837,220**	**1,575,190,929**	**5,890,557,285**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**40,857,035,600**	**(52,583,423,797)**	**42,195,788,985**	**12,506,471,232**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.17	18,709,610	(4,218,187,480)	18,709,610	(770,630,100)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	**60**		**40,838,325,990**	**(48,365,236,317)**	**42,177,079,375**	**13,277,101,332**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Kim Thơ	Nguyễn Hà Thu Diễm	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Minh Cảnh

CÔNG TY CP NAM VIỆT
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Công Ty Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, T.An Giang

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2024

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,109,380,643,251	2,181,554,667,777
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,708,248,646,819)	(2,055,342,508,339)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(125,729,781,931)	(142,148,907,093)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(34,435,579,263)	(49,065,571,224)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18,709,610)	(81,254,926,605)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83,157,427,765	28,699,545,788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48,791,628,469)	(38,175,062,881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**275,313,724,924**	**(155,732,762,577)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55,748,942,490)	(9,479,206,157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,673,092,577	21,330,780,203
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,920,000,000)	(178,810,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36,320,000,000	334,820,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67,673,491,777	84,238,311,538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**38,997,641,864**	**261,099,885,584**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	60,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		1,414,081,404,389	1,876,923,577,981
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,687,785,841,611)	(1,905,243,166,547)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10,908,611,501)	(10,168,868,554)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,333,517,000)	(121,006,757,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(322,946,565,723)**	**(99,495,214,345)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(8,635,198,935)**	**5,871,908,662**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**30,313,588,620**	**23,656,927,726**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,910,339,003	(907,787,562)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**23,588,728,688**	**28,621,048,826**

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Kim Thơ	Nguyễn Hà Thu Diễm	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐ Trần Minh Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2024
(Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt	19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt	Lô A4, KCN Thốt Nốt, P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	100%	100%	100%

Công ty liên doanh
Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất Collagen, Gelatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân
Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là nhà máy sản xuất tại địa chỉ Lô A4 Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ như sau:

1. Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Đại Tây Dương N.V – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt.
2. Nhà máy Dầu cá Bột cá Ấn Độ Dương – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nam Việt
3. Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Ấn Độ Dương - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nam Việt

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh. Nếu công ty con, công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vao thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 18

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh

trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 05 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	381.660.869	247.558.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.757.067.819	23.516.030.277
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	4.450.000.000	6.550.000.000
Cộng	**23.588.728.688**	**30.313.588.620**

Khoản tương đương tiền có giá trị 4.450.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam (xem thuyết minh V.21).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 43.945.229.436 đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (Xem thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***971.000.000.000***	***(606.781.489)***	***971.000.000.000***	***(319.248.496)***
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương (i)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú (ii)	540.000.000.000	-	540.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar (iii)	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar (iv)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar (v)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu Cơ Nam Việt (vi)	5.000.000.000	(606.781.489)	5.000.000.000	(319.248.496)
Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt (vii)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***69.240.000.000***	***(6.352.493.828)***	***69.240.000.000***	***(4.261.782.587)***
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt (viii)	69.240.000.000	(6.352.493.828)	69.240.000.000	(4.261.782.587)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***20.304.000.000***	***(13.530.013.668)***	***20.304.000.000***	***(13.465.774.820)***
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(13.530.013.668)	20.304.000.000	(13.465.774.820)
Cộng	**1.060.544.000.000**	**(20.489.288.985)**	**1.060.544.000.000**	**(18.046.805.903)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5704000012 đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602085059 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú 540.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602123547 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar 180.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602125914 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602125939 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602127710 đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801723877 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt 200.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801666883 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Amicogen Nam Việt 69.240.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh
Ngoài Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt (công ty con) chưa đi vào hoạt động, các công ty con khác và công ty liên doanh đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	18.046.805.903	13.594.040.382
Trích lập dự phòng	2.442.483.082	2.609.420.344
Xóa sổ dự phòng do thanh lý đầu tư	-	(61.736.672)
Số cuối kỳ	**20.489.288.985**	**16.141.724.054**

Giao dịch với các công ty con, công ty liên doanh
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên doanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương		
Bán thành phẩm, bao bì	255.397.744.097	391.632.494.868
Bán nguyên vật liệu	33.286.386	70.034.847
Bán điện mặt trời	999.238.131	919.912.416
Chi phí gia công	182.616.830.735	200.278.808.940
Mua vật tư, nguyên liệu	144.935.390.577	182.238.510.335
Lợi nhuận được chia	-	17.500.000.000
Thu hộ	-	66.250.000
Chi hộ	413.539.388	-
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú		
Bán nguyên liệu	413.449.898	575.487.777
Bán thành phẩm	126.456.572	42.000.000
Mua nguyên vật liệu	430.625.995.425	453.695.032.947
Chi hộ	-	25.113.750
Thu hộ	3.539.071.996	-
Lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar		
Doanh thu cho thuê	39.000.000	39.000.000
Bán thành phẩm	2.690.871	-
Bán vật tư, nguyên vật liệu	61.690	395.153
Mua điện	5.945.407.809	5.788.599.198
Mua vật tư, nguyên liệu	6.212.418	3.693.992
Lợi nhuận được chia	20.000.000.000	41.100.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar		
Doanh thu cho thuê	39.000.000	39.000.000
Lợi nhuận được chia	3.100.000.000	7.800.000.000
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar		
Doanh thu cho thuê	39.000.000	39.000.000
Lợi nhuận được chia	2.800.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt		
Đi vay	3.070.000.000	-
Mua vật tư, nguyên liệu	6.710.000	15.702.039
Lãi vay	46.164.166	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt		
Góp vốn	-	3.713.224.323
Bán thành phẩm	80.781.067.102	87.141.526.000
Bán điện mặt trời	11.196.399	7.805.188
Doanh thu cho thuê	5.508.900.000	5.508.900.000
Bán nguyên vật liệu	9.052.738	329.408.409
Phí sử dụng hạ tầng	63.932.413	36.066.467
Mua thức ăn	854.322.248.000	878.558.794.000
Mua vật tư, nguyên liệu	9.204.535.262	12.859.933.916
Chi hộ	2.781.159.834	10.357.373.214
Thu hộ	-	100.000.000
Lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt		
Doanh thu thi công công trình	-	5.813.840.604
Doanh thu cho thuê	171.870.372	168.387.097
Doanh thu bán thành phẩm	8.307.651.000	3.266.580.500
Doanh thu khác	-	3.049.080
Mua nguyên liệu	923.732.947	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***140.771.013.982***	***166.717.564.066***
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	110.295.569.729	81.645.190.850
Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt	26.402.066.940	78.262.154.953
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	4.073.377.313	6.810.218.263
Phải thu các khách hàng khác	***370.474.897.293***	***332.324.874.679***
Các khách hàng nước ngoài	329.323.861.359	296.777.716.183
Các khách hàng trong nước	41.151.035.934	35.547.158.496
Cộng	**511.245.911.275**	**499.042.438.745**

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***123.146.585.089***	***198.670.101.870***
Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt	123.146.585.089	198.670.101.870
Trả trước cho các người bán khác	***23.182.507.249***	***6.276.817.789***
Các nhà cung cấp nước ngoài	163.251.000	479.841.150
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	11.071.328.105	1.098.425.939
Các nhà cung cấp trong nước khác	11.947.928.144	4.698.550.700
Cộng	**146.329.092.338**	**204.946.919.659**

5. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Ông Nguyễn Văn Thóc vay

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	328.119.439	-	1.945.669.514	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	333.213.203	-	1.207.202.861	-
Tiền lãi cho vay	4.043.710	-	129.001.251	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	358.375.137	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.260.859.742	(2.276.174.313)	3.504.137.191	(948.917.674)
Cộng	**7.284.611.231**	**(2.276.174.313)**	**6.786.010.817**	**(948.917.674)**

6b. *Phải thu dài hạn khác*

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu tiền bán hàng		***49.108.408.747***	***14.788.584.800***		***56.456.646.111***	***15.283.332.720***
	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	*3.917.309.000*	*2.742.116.300*	*Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm*	*1.485.540.000*	*1.039.878.000*
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	*40.154.895.000*	*12.046.468.500*	*Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm*	*47.478.182.400*	*14.243.454.720*
	Quá hạn trên 03 năm	*5.036.204.747*	-	*Quá hạn trên 03 năm*	*7.492.923.711*	-
Phải thu khác		***3.625.114.076***	***1.348.939.763***		***949.734.550***	***816.876***
	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	*2.697.879.526*	*1.348.939.763*	*Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm*	-	-
	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-	*Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm*	*2.722.920*	*816.876*
	Quá hạn trên 03 năm	*927.234.550*	-	*Quá hạn trên 03 năm*	*947.011.630*	-
Cộng		**52.733.522.823**	**16.137.524.563**		**57.406.380.661**	**15.284.149.596**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	42.122.231.065	35.825.498.008
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(118.886.161)	5.597.291.009
Xóa nợ	(5.407.346.644)	-
Số cuối kỳ	**36.595.998.260**	**41.422.789.017**

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của vùng nuôi Nam Việt do ảnh hưởng của sạt lở đất đang chờ xử lý

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	440.582.924.527	-	335.633.602.884	-
Công cụ, dụng cụ	1.186.097.990	-	1.318.290.781	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	393.795.875.577	-	472.098.894.749	-
Thành phẩm	832.067.269.775	(17.609.538.566)	909.085.839.485	(15.530.375.959)
Hàng gửi đi bán	54.264.360.860	-	8.421.332.093	-
Cộng	**1.721.896.528.729**	**(17.609.538.566)**	**1.726.557.959.992**	**(15.530.375.959)**

Hàng tồn kho có trị giá 434.366.854.445 (số đầu năm là 362.592.707.016 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội (Xem thuyết minh V.21).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	15.530.375.959	8.694.577.569
Trích lập dự phòng bổ sung	2.079.162.607	2.108.160.443
Giảm do hủy hàng hóa kém phẩm chất	-	(195.597.873)
Số cuối kỳ	**17.609.538.566**	**10.607.140.139**

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	146.666.667	586.666.667
Công cụ, dụng cụ	1.261.687.822	1.404.285.321
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.433.976.040	5.650.272.602
Cộng	**6.842.330.529**	**7.641.224.590**

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	25.195.186.609	25.535.260.920
Chi phí sửa chữa	6.875.300.461	9.631.341.801
Công cụ, dụng cụ	69.113.180	174.646.700
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3.708.012.392	4.943.914.356
Cộng	**35.847.612.642**	**40.285.163.777**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	112.945.185.910	280.054.532.751	37.501.045.161	5.725.548.280	44.329.653.952	480.555.966.054
Mua trong kỳ	-	1.953.542.437	-	3.759.594.000	-	5.713.136.437
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	108.814.463	-	-	-	108.814.463
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.634.248.222)	(4.184.695.136)	(80.818.182)	-	(30.899.761.540)
Số cuối kỳ	**112.945.185.910**	**255.482.641.429**	**33.316.350.025**	**9.404.324.098**	**44.329.653.952**	**455.478.155.414**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	87.389.635.690	221.320.266.673	14.542.545.364	4.488.390.509	20.613.103.227	348.353.941.463
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	104.749.629.720	259.987.637.085	29.290.124.798	4.958.403.310	32.843.811.421	431.829.606.334
Khấu hao trong kỳ	1.008.172.054	3.278.428.013	1.623.456.419	258.702.942	1.209.901.129	7.378.660.557
Thanh lý, nhượng bán	-	(20.754.194.653)	(3.688.861.802)	(80.818.182)	-	(24.523.874.637)
Số cuối kỳ	**105.757.801.774**	**242.511.870.445**	**27.224.719.415**	**5.136.288.070**	**34.053.712.550**	**414.684.392.254**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.195.556.190	20.066.895.666	8.210.920.363	767.144.970	11.485.842.531	48.726.359.720
Số cuối kỳ	**7.187.384.136**	**12.970.770.984**	**6.091.630.610**	**4.268.036.028**	**10.275.941.402**	**40.793.763.160**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	88.125.379.979	-	88.125.379.979
Thuê tài chính trong kỳ	6.459.094.997	6.495.833.334	12.954.928.331
Số cuối kỳ	**94.584.474.976**	**6.495.833.334**	**101.080.308.310**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	15.514.994 755	-	15.514.994.755
Khấu hao trong kỳ	6.004.716.946	118.749.998	6.123.466.944
Số cuối kỳ	**21.519.711.701**	**118.749.998**	**21.638.461.699**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	72.610.385.224	-	72.610.385.224
Số cuối kỳ	**73.064.763.275**	**6.377.083.336**	**79.441.846.611**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	375.200.160.250	280.991.000	375.481.151.250
Mua trong kỳ	173.937.057	-	173.937.057
Giảm do nhà nước thu hồi	(10.610.220)		(10.610.220)
Số cuối kỳ	**375.363.487.087**	**280.991.000**	**375.644.478.087**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.204.952.117	280.991.000	2.485.943.117
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	28.754.032.113	280.991.000	29.035.023.113
Khấu hao trong kỳ	3.660.840.724	-	3.660.840.724
Số cuối kỳ	**32.414.872.837**	**280.991.000**	**32.695.863.837**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	346.446.128.137	-	346.446.128.137
Số cuối kỳ	**342.948.614.250**	**-**	**342.948.614.250**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 133.678.585.970 VND (số đầu năm 134.901.213.499 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) và để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	74.169.600.000	2.788.242.437	(1.778.542.437)	-	75.179.300.000
Xây dựng cơ bản dở dang	213.201.356.285	2.251.783.082	(282.751.520)	(436.300.336)	214.734.087.511
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	*209.719.514.185*	*663.960*	*(173.937.057)*	*(117.486.434)*	*209.428.754.654*
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	*2.515.061.280*	*434.089.301*	*(108.814.463)*	-	*2.840.336.118*
Nhà máy đông lạnh thủy sản	*496.818.282*	*1.817.029.821*	-	*(318.813.902)*	*1.995.034.201*
Các hạng mục khác	*469.962.538*	-	-	-	*469.962.538*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	68.875.199	1.879.604.675	-	(491.227.083)	1.457.252.791
Cộng	**287.439.831.484**	**6.919.630.194**	**(2.061.293.957)**	**(927.527.419)**	**291.370.640.302**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***318.913.099.417***	***179.010.630.646***
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	17.250.460.860	6.883.039.925
Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú	287.267.754.061	115.448.707.858
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	1.215.314.358	1.000.785.716
Công ty TNHH Đại Tây Dương	13.179.570.138	15.664.097.147
Công ty TNHH TM DV Navifeed	-	14.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	-	40.000.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***79.074.853.807***	***65.696.121.675***
Các nhà cung cấp trong nước	63.601.136.533	43.529.444.197
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	14.826.112.489	20.295.800.434
Các nhà cung cấp nước ngoài	647.604.785	1.870.877.044
Cộng	**397.987.953.224**	**244.706.752.321**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	6.059.929.260	3.438.946.759
Các khách hàng nước ngoài	21.535.774.557	4.894.967.549
Cộng	**27.595.703.817**	**8.333.914.308**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.599.619	(27.599.619)	-
Thuế nhập khẩu	-	16.241.707	(16.241.707)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.709.610	(18.709.610)	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.431.296.643	2.930.931.588	(7.179.558.274)	182.669.957
Thuế tài nguyên	2.624.000	12.059.664	(11.915.840)	2.767.824
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**4.433.920.643**	**3.009.542.188**	**(7.258.025.050)**	**185.437.781**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu - Công ty tự nuôi bán tổ chức, cá nhân	Không chịu thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán tổ chức	Không kê khai, tính thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán cá nhân	5%
- Sản phẩm dịch vụ khác	8-10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gởi Cục thuế các tỉnh. thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ hoạt động này.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.195.788.985	12.506.471.232
- *Chi phí lãi vay không được trừ*	5.201.882.400	20.347.504.877
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*38.199.380.092*	*7.483.345.566*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(2.461.155.217)*	*(898.491.679)*
Thu nhập chịu thuế	83.135.896.260	39.438.829.996
Thu nhập được miễn thuế	(65.900.000.000)	(70.400.000.000)
Lỗ năm trước được chuyển	(17.235.896.260)	-
Thu nhập tính thuế	-	(30.961.170.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các kỳ trước	***18.709.610***	***(770.630.100)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**18.709.610**	**(770.630.100)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.300 VND/m^3x8%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định

18. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả nhân viên.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	2.072.808.480	1.909.446.663
Chi phí cước tàu	2.107.711.580	304.517.400
Chi phí hoa hồng môi giới	5.457.101.625	4.088.030.350
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	413.859.858	148.256.544
Cộng	**10.051.481.543**	**6.450.250.957**

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**1.279.947.369**	**38.804.114.881**
Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả	829.947.369	38.068.157.895
Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả	-	60.000.000
Các thành viên chủ chốt khác và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt – cổ tức phải trả	450.000.000	674.300.000
Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt – lãi vay phải trả	-	1.656.986
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***10.790.885.485***	***16.116.527.836***
Lãi vay phải trả	575.199.654	1.637.268.805
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí công đoàn	4.820.283.145	6.256.452.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.589.330.000	1.549.330.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.064.490.398	4.893.050.397
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.741.582.288	1.780.426.314
Cộng	**12.070.832.854**	**54.920.642.717**

20b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***3.470.000.000***	***400.000.000***
Vay Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt [(a)]	3.470.000.000	400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân	***1.119.261.242.195***	***1.388.917.853.812***
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.094.739.172.679	1.368.471.247.188
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [(b)]	*432.937.273.859*	*549.236.132.093*
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam[(c)]	*289.055.068.448*	*205.832.831.122*
Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	*5.150.000.000*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	*4.339.150.000*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam	-	*63.341.438.797*
Vay Ngân hàng TNHH CTBC	-	*6.048.723.890*
Vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam[(d)]	*23.064.747.525*	*60.056.829.142*
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội[(e)]	*94.742.576.661*	*103.499.425.615*
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam[(f)]	*42.605.386.931*	*98.125.494.743*
Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)[(g)]	*32.812.106.097*	*93.123.207.451*
Vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad[(h)]	*179.522.013.158*	*179.718.014.335*
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.936.000.000	986.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b)	22.586.069.516	19.460.606.624
Cộng	**1.122.731.242.195**	**1.389.317.853.812**

(a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13) và hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.9).

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13).

(d) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 01 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.1).

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9), quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13) và quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay

(f) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2) và bảo lãnh cá nhân của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2), khoản phải thu của Công ty (xem thuyết minh số V.3) và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V 13).

(h) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.368.471.247.188	1.408.561.404.389		(1.682.293.478.898)	1.094.739.172.679
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	1.386.000.000	5.520.000.000		(1.500.000.000)	5.406.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	-		-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	19.460.606.624	-	12.905.112.570	(9.779.649.678)	22.586.069.516
Cộng	**1.389.317.853.812**	**1.414.081.404.389**	**12.905.112.570**	**(1.693.573.128.576)**	**1.122.731.242.195**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	***2.410.000.000***
Vay Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt	-	2.410.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***22.012.274.111***	***25.222.445.427***
Vay dài hạn các cá nhân[(ii)]	150.000.000	150.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	21.862.274.111	25.072.445.427
Thuê tài chính Công ty Cho Thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc thết bị	*1.535.200.004*	-
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị	*5.584.200.014*	*7.445.600.012*
Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	*4.587.718.207*	*3.431.208.175*
Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4.372.264.192*	*8.119.919.206*
Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	*5.782.891.694*	*6.075.718.034*
Cộng	**22.012.274.111**	**27.632.445.427**

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	44.448.343.627	22.586.069.516	21.862.274.111	-
Cộng	**44.598.343.627**	**22.586.069.516**	**22.012.274.111**	**-**

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số đầu năm				
Vay dài hạn tổ chức khác	2.410.000.000	-	2.410.000.000	-
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	44.533.052.051	19.460.606.624	25.072.445.427	-
Cộng	**47.093.052.051**	**19.460.606.624**	**27.632.445.427**	**-**

Chi tiết số phát sinh về nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn tổ chức khác	2.410.000.000	-	(2.410.000.000)	-	-
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	-	-	150.000.000
Nợ thuê tài chính	25.072.445.427	13.479.307.077	(3.784.365.823)	(12.905.112.570)	21.862.274.111
Cộng	**27.632.445.427**	**13.479.307.077**	**(6.194.365.823)**	**(12.905.112.570)**	**22.012.274.111**

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	163.631.160	-	-	163.631.160
Quỹ phúc lợi	209.105.818	-	(119.000.000)	90.105.818
Cộng	**372.736.978**	**-**	**(119.000.000)**	**253.736.978**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Doãn Tới	718.050.000.000	718.050.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	171.600.000.000	171.600.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	709.990.000	709.990.000
Các cổ đông khác	440.918.760.000	440.918.760.000
Cộng	**1.331.278.750.000**	**1.331.278.750.000**

23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	133.539.625	133.539.625
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	133.539.625	133.539.625
- *Cổ phiếu phổ thông*	*133.539.625*	*133.539.625*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	411.750	411.750
- *Cổ phiếu phổ thông*	*411.750*	*411.750*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.127.875	133.127.875
- *Cổ phiếu phổ thông*	*133.127.875*	*133.127.875*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24a. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	297.716,43	773.621,81
Euro (EUR)	2.502,75	2.517,35
Dollar Úc (AUD)	6.258,32	963,60
Rub Nga (RUB)	6.445,47	6.445,47

24b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khách hàng nước ngoài	9.533.084,85	184.358.535.363	9.429.462,13	182.038.120.299
Khách hàng trong nước		20.969.842.251		20.833.538.351
Cộng		**205.328.377.614**		**202.871.658.650**

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý II-2024	Quý II-2023
Doanh thu bán thành phẩm	1.242.000.693.369	1.177.428.407.976
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	3.030.999.742	2.920.548.648
Doanh thu thi công công trình xây lắp	-	816.096.982
Doanh thu khác	6.170.256.584	6.521.152.667
Cộng	**1.251.201.949.695**	**1.187.686.206.273**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Doanh thu khác	-	61.171.546
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	1.433.322.980	1.392.300.354

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II-2024	**Quý II-2023**
Hàng bán bị trả lại	14.508.524.735	10.542.286.623
Giảm giá hàng bán	1.247.399.956	5.963.502.627
Cộng	**15.755.924.691**	**16.505.789.250**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II-2024	**Quý II-2023**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.152.760.335.694	1.163.856.583.933
Giá vốn của điện năng lượng mặt trời	620.917.059	848.086.352
Giá vốn của công trình xây lắp	106.702.913	919.758.349
Giá vốn khác	2.339.427.510	2.997.646.448
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.079.162.607	2.108.160.443
Cộng	**1.157.906.545.783**	**1.170.730.235.525**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II-2024	**Quý II-2023**
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	435.365.686	5.018.437.760
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.569.878	4.106.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.000.000.000	24.650.000.000
Lãi tiền cho vay	35.622.406	75.990.571
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.854.394.244	2.082.333.041
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.304.871.643	-
Lãi bán hàng trả chậm	609.872.932	39.376.718
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.513.608	34.243.809
Cộng	**64.282.210.397**	**31.904.488.689**

5. Chi phí tài chính

	Quý II-2024	**Quý II-2023**
Chi phí lãi vay	17.128.032.141	26.705.649.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	585.271.898	1.808.446.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	589.937.687
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.442.483.082	2.703.194.378
Chi phí tài chính khác	15.800.000	72.731.000
Cộng	**20.171.587.121**	**31.879.958.447**

6. Chi phí bán hàng

	Quý II-2024	Quý II-2023
Chi phí cho nhân viên	1.756.826.672	1.655.930.821
Chi phí vật liệu, bao bì	43.710.035	58.186.070
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	192.880.172	148.335.074
Chi phí hoa hồng	13.537.435.598	9.886.530.070
Chi phí vận chuyển	35.392.794.681	16.696.549.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.605.119.186	9.933.343.025
Các chi phí khác	1.940.908.224	848.171.024
Cộng	**66.469.674.568**	**39.227.046.082**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II-2024	Quý II-2023
Chi phí cho nhân viên	9.465.753.294	6.690.496.832
Chi phí vật liệu quản lý	302.096.753	278.573.644
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.350.037	211.264.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.165.066.677	1.175.630.229
Thuế, phí và lệ phí	749.116.790	883.713.033
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(118.886.161)	5.597.291.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.834.162	1.037.591.605
Các chi phí khác	3.099.637.572	1.802.366.275
Cộng	**15.595.969.124**	**17.676.926.675**

8. Thu nhập khác

	Quý II-2024	Quý II-2023
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	363.636.364	40.909.091
Thu từ bồi thường	506.512.443	85.300.295
Xử lý kiểm kê thừa	-	3.518.840.250
Xử lý công nợ tồn lâu	1.621.172.047	976.807.531
Thu nhập khác	537.177.130	180.324.600
Cộng	**3.028.497.984**	**4.802.181.767**

9. Chi phí khác

	Quý II-2024	Quý II-2023
Tiền lãi do chậm nộp thuế TNDN, thuế tài nguyên	8.601.196	945.620.434
Thuế VAT bị truy thu	2.874.836	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	5.000.000
Xử lý công nợ tồn lâu	1.726.854.720	-
Chi phí khác	17.590.437	5.724.113
Cộng	**1.755.921.189**	**956.344.547**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và Ban kiểm toán nội bộ). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	**Năm trước**
Ông Doãn Tới		
Lãi vay	-	4.682.156.007
Các thành viên chủ chốt khác		
Tạm ứng	328.125.000	2.941.100.000

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (xem thuyết minh số V.21)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.20.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt	Công ty con

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Thuê kho	18.652.711.635	15.290.794.692
Phí sử dụng hạ tầng, xử lý nước thải	404.115.052	202.822.740
Tiền điện	15.467.782.867	11.486.719.822
Mua vật tư	-	31.836.580

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty thế chấp Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Xã Bình Thạnh, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang để đảm bảo cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh số V.13).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.15 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý II-2024	Quý II-2023
Xuất khẩu	661.394.346.815	608.398.320.869
Trong nước	574.051.678.189	562.782.096.154
Cộng	**1.235.446.025.004**	**1.171.180.417.023**

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

2b. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá với tỷ trọng doanh thu chiếm tỷ lệ 99%

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Cao Thị Kim Thơ	**Nguyễn Hà Thu Diễm**	**Trần Minh Cảnh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.275.396.250.000	21.489.209.100	(27.587.629.848)	1.377.357.952.599	2.646.655.781.851
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	60.000.000.000				60.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ				13.277.101.332	13.277.101.332
Trích lập các quỹ				(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.335.396.250.000**	**21.489.209.100**	**(27.587.629.848)**	**1.390.235.053.931**	**2.719.532.883.183**
Số dư đầu năm nay	1.335.396.250.000	21.489.209.100	(27.587.629.848)	1.342.685.621.441	2.671.983.450.693
Lợi nhuận trong kỳ				42.177.079.375	42.177.079.375
Trích lập các quỹ				-	-
Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ				-	-
Số dư cuối kỳ này	**1.335.396.250.000**	**21.489.209.100**	**(27.587.629.848)**	**1.384.862.700.816**	**2.714.160.530.068**

An Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Cao Thị Kim Thơ	**Nguyễn Hà Thu Diễm**	**Trần Minh Cảnh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 682 /CV-KTTC	*Long Xuyên, ngày 19 tháng 07 năm 2024*

Trích yếu:"Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ quý II/2024 so với cùng kỳ năm trước"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý II/2024 lãi 40,8 tỷ đồng, tăng 89,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân cụ thể như sau:

- Doanh thu thuần quý II/2024 đạt 1.235 tỷ đồng, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tăng, dẫn đến lợi nhuận gộp quý II/2024 tăng 77 tỷ so với cùng kỳ năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 32,4 tỷ so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng tăng 27,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
-Như trên
-Ban TGĐ
- Lưu VT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600168736 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NAM VIỆT
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Trần Minh Cảnh